

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,950 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.9%	10.9%	-0.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.89
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Cảnh báo

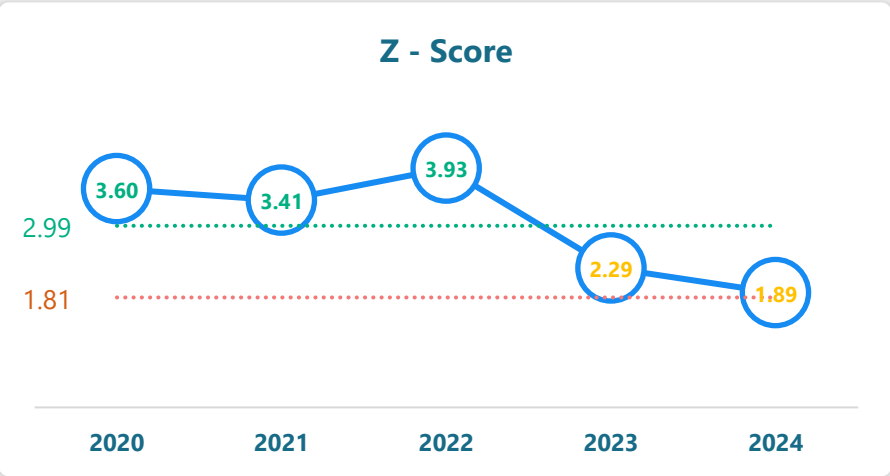
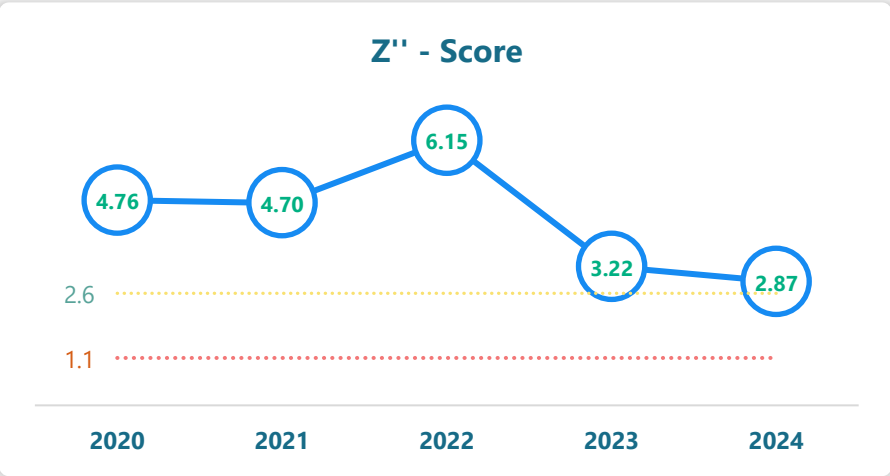
Hệ số nguy cơ phá sản	2.87
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	5,944
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 442
	▼ 6.9%

2024	
LN sau thuế	82.9
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 390
	▼ 82.5%

2024	
ROE	1.9%
+/- YoY	▼ 8.6%

2024	
ROA	1.0%
+/- YoY	▼ 5.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NT2** năm **2024** đạt **1.89**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.29). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.87 > 2.6**, cho thấy **NT2** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **NT2** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,944** tỷ đồng **giảm 6.92%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 82.5%** chỉ còn **82.89** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.94%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

Vốn lưu động/Tổng TS

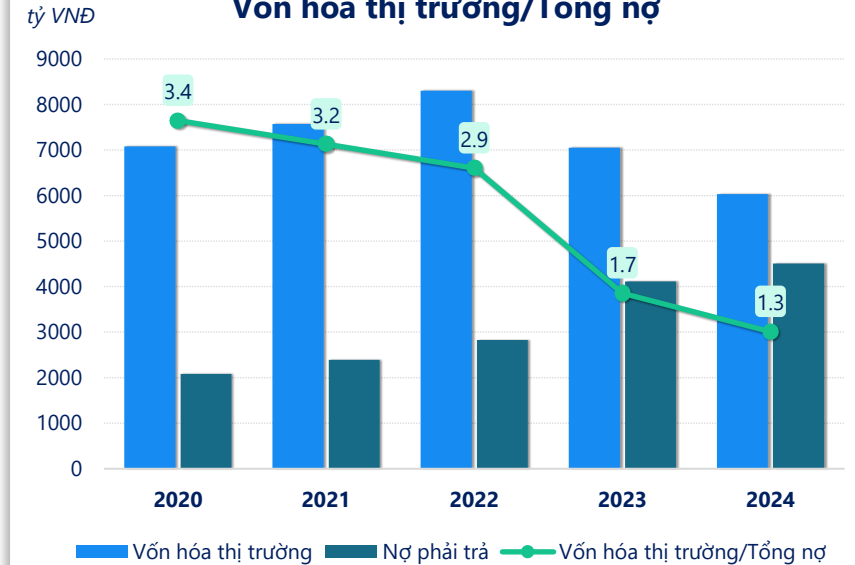


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

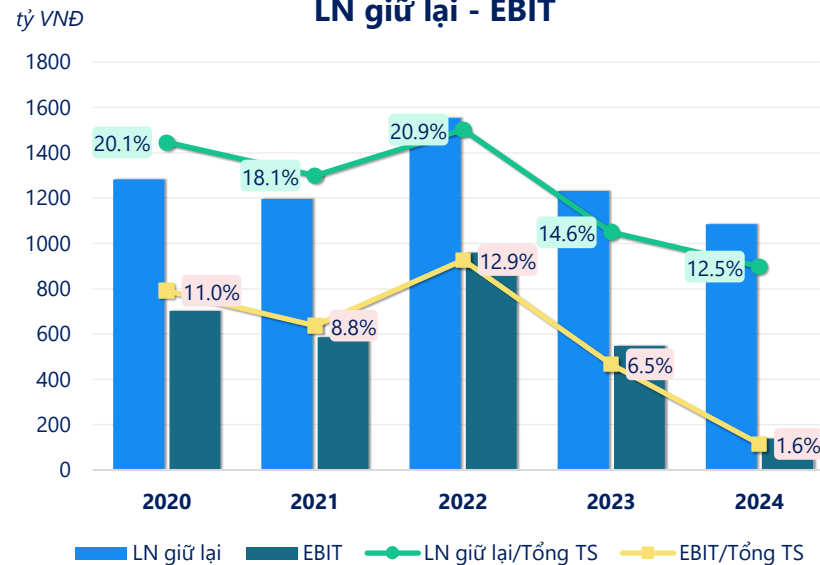
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.34**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

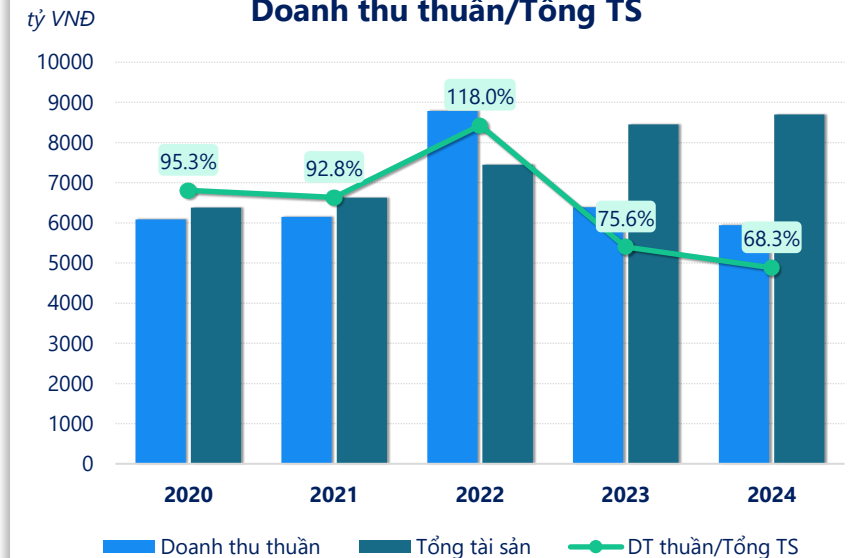
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	10,015	8,451	18.5%
Tài sản ngắn hạn	5,912	4,770	23.9%
Tiền và tương đương tiền	57.0	1.15	4841%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,273	2,100	8.2%
Phải thu ngắn hạn	2,997	2,326	28.9%
Hàng tồn kho	333	260	27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	252	82.7	205%
Tài sản dài hạn	4,103	3,681	11.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,442	2,125	-32.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2,661	1,556	71.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,836	4,115	41.8%
Nợ ngắn hạn	5,836	4,115	41.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	996	1,200	-17.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,687	1,680	119%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,179	4,336	-3.6%
Vốn chủ sở hữu	4,179	4,336	-3.6%
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,082	6,150	8,788	6,386	5,944
Giá vốn hàng bán	5,187	5,474	7,706	5,876	5,892
Lợi nhuận gộp	895	676	1,082	510	51.5
Doanh thu HĐTC	17.6	17.7	24.4	107	99.9
Chi phí TC	160	52.0	17.8	34.5	38.7
Chi phí lãi vay	38.3	20.3	15.4	33.8	34.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	85.0	82.9	131	69.0	81.2
LN thuần từ HĐKD	667	559	957	514	31.6
Lợi nhuận khác	-3.84	7.23	-13.7	-0.07	72.3
LN trước thuế	663	566	943	514	104
Lợi nhuận sau thuế	625	534	883	473	82.9
LNST của CĐ cty mẹ	625	534	883	473	82.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,222	1,074	1,383	857	528
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	218	8.22	-946	-1,090	-66.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,830	-1,143	-53.9	-150	-405
Tiền đầu kỳ	451	61.7	0.99	384	1.15
Lưu chuyển tiền thuần	-389	-60.7	383	-383	55.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.7	0.99	384	1.15	57.0